

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ HTC HÀ NỘI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ HTC HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HANOI HTC INVESTMENT DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108671797

**3. Ngày thành lập:** 28/03/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà vườn số 17 khu đô thị mới Trung Văn, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0968344664

Fax:

Email: [htchanoigroup@gmail.com](mailto:htchanoigroup@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330        |
| 2.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4312        |
| 3.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng (Mục 1 chương IV, Điều 153 Luật xây dựng);<br>- Thiết kế xây dựng (Mục 2 chương IV, Điều 154 Luật xây dựng);<br>- Giám sát thi công xây dựng công trình (Điều 120, Điều 155 Luật Xây dựng) | 7110        |
| 4.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                 | 2394        |
| 5.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh bất động sản (Điều 10, 11 Luật Kinh doanh bất động sản)                                                                                                         | 6810(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản (Điều 62 Luật Kinh doanh bất động sản);<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản (Điều 69 Luật Kinh doanh bất động sản);<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản (Điều 74 Luật Kinh doanh bất động sản);<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản (Điều 75 Luật Kinh doanh bất động sản). | 6820 |
| 7.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn quản lý thực hiện dự án đầu tư xây dựng (Mục 3 chương III, Điều 152 Luật Xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                         | 7020 |
| 8.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311 |
| 9.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4101 |
| 10. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4102 |
| 11. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4211 |
| 12. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4212 |
| 13. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4221 |
| 14. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4222 |
| 15. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4223 |
| 16. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4229 |
| 17. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4291 |
| 18. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4292 |
| 19. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4293 |
| 20. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4299 |
| 21. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321 |
| 22. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4322 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4329 |
| 24. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4390 |
| 25. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7410 |
| 26. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0510 |
| 27. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0520 |
| 28. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0710 |
| 29. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0722 |
| 30. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0810 |
| 31. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0899 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0990 |
| 33. | Sản xuất than cốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1910 |

|     |                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                   | 2392 |
| 35. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                | 2410 |
| 36. | Tái chế phế liệu                                                                                                        | 3830 |
| 37. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. | 4669 |
| 38. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp                                                                  | 0210 |
| 39. | Khai thác gỗ                                                                                                            | 0220 |
| 40. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                           | 0231 |
| 41. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                            | 0232 |
| 42. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                            | 0240 |

**6. Vốn điều lệ:** 100.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 10.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức       | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN MINH CHÚC | Số nhà 18, tổ 28, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông | 2.500.000  | 25.000.000.000        | 25,000    | B6998991                                                                                    |         |
|     |                  |                                                                                            | Tổng số           | 2.500.000  | 25.000.000.000        | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                            |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRẦN VĂN TOÀN    | Số 1379 đường 3/2, tổ 28, Phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 2.500.000  | 25.000.000.000        | 25,000    | C4273582                                                                                    |         |
|     |                  |                                                                                            | Tổng số           | 2.500.000  | 25.000.000.000        | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                            |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | CẦN NGỌC VIỆT    | Đội 4, Xóm chùa, Nội thôn, Xã Phú Kim, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam        | Cổ phần phổ thông | 2.500.000  | 25.000.000.000        | 25,000    | C1579477                                                                                    |         |
|     |                  |                                                                                            | Tổng số           | 2.500.000  | 25.000.000.000        | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                            |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                                     |                         |               |                |        |                  |  |
|---|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------|----------------|--------|------------------|--|
| 4 | TRẦN ANH<br>TUẤN | Tổ dân phố Văn<br>Trì 4, Phường<br>Minh Khai, Quận<br>Bắc Từ Liêm,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 2.500.0<br>00 | 25.000.000.000 | 25,000 | 0360740049<br>67 |  |
|   |                  |                                                                                                     | Tổng số                 | 2.500.0<br>00 | 25.000.000.000 | 25,000 |                  |  |
|   |                  |                                                                                                     |                         |               |                |        |                  |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: CÁN NGỌC VIỆT

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 23/08/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: C1579477

Ngày cấp: 11/04/2016 Nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đội 4, Xóm chùa, Nội thôn, Xã Phú Kim, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Nhà số 9, ngách 28/28 Phố Đại Linh, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội